



# BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TẠI CẢNG

## SPCT TERMINAL SERVICE TARIFF

Ngày áp dụng / effective date:

April 1, 2026

### I ĐIỀU KHOẢN CHUNG

### GENERAL TERMS AND CONDITIONS

1	THỜI GIAN LÀM VIỆC	WORKING TIME	Lưu ý/Remarks
	<p>24 tiếng/ngày - 7 ngày/tuần (trừ ngày Lễ, Tết cổ truyền dân tộc) Thứ bảy/Chủ nhật khách hàng nên đăng ký trước để tránh chậm trễ</p> <p>Riêng một số dịch vụ sau chỉ làm từ: 08:00 - 17:00 vì lý do an toàn.</p> <p>- Bốc xếp hàng xá/bao trong container - Bốc xếp hàng rời: linh kiện, trang thiết bị phục vụ công trình qua cổng</p>	<p>24 hours/day - 7 days/week (except Holidays, National New Year) For Saturday or Sunday, suggest customer to contact SPCT in advance for proper arrangement to avoid any delay. Special service hours for below service from 08:00-17:00 for safety reasons.</p> <p>- Stuffing/Unstuffing breakbulk cargo in/out container - Stuffing/Unstuffing breakbulk cargo like equipment, project cargo in/out SPCT Gate</p>	
2	ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ	UNIT FOR RATING	
	<p><b>a. Dung tích toàn phần (GT):</b> Dung tích toàn phần của tàu thủy (GT), phương tiện thủy là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan Đăng kiểm. Quy đổi: phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT Xà lan, ghe: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 1 GT Tàu kéo, tàu đẩy: 1 mã lực = 0,5 GT</p> <p><b>b. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng</b> Trọng lượng tính giá theo Tấn (Metric Ton - MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì được thể hiện trên Lệnh giao hàng (Delivery Order - D/O) của đại lý tàu, hoặc Vận tải đơn (Bill of Lading - B/L). Phần lẻ dưới 0,5 tấn không tính, trên 0,5 tấn tính tròn là 1 tấn. Tấn Doanh thu (RT): Là chỉ số lớn nhất khi so sánh giữa Tấn Trọng lượng (Metric Ton) với Tấn Qui đổi (= Số khối / 2), trong đó Số khối là thể tích của lô hàng (phần lẻ dưới 0,5 m3 không tính, trên 0,5 m3 tính tròn 1 m3) - tối thiểu tính 1 tấn</p> <p><b>c. Đơn vị thời gian</b> Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày = 24 giờ, phần lẻ của ngày dưới 12 giờ tính 0,5 ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày. Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ = 60 phút, phần lẻ của giờ dưới 30 phút tính 0,5 giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.</p> <p><b>d. Đơn vị tiền tệ tính giá</b></p>	<p><b>a. Gross Tonnage (GT)</b> Gross Tonnage of vessel, water craft is the max gross tonnage on the certificate issued by related Register</p> <p>Convert Unit: below 0.5 GT not counted, over 0.5 GT counted as 1 GT Barge, water craft: 1.5 tons equivalent to 1 GT Tug boat: 1 Horse Power (HP) = 0.5 GT</p> <p><b>b. Weight unit</b> Gross Weight for calculation in Ton (Metric Ton - MT) included outer package shown on Delivery Order - D/O of shipping agent, or on Bill of Lading - B/L. Below 0.5 ton is not counted, over 0.5 ton is rounded up to 1 ton.</p> <p>Revenue Ton (RT) is the bigger weight for calculation of charge between Gross Weight and Converted Weight (= Measurement in m3 / 2). Below 0.5 m3 not counted, above 0.5 m3 rounded up to 1 m3. Minimum 1 m3</p> <p><b>c. Time unit</b> For calculated unit in day: 1 day = 24 hours, below 12 hours counted as 0.5 day, above 12 hours counted as 1 full day. For calculated unit in hour: 1 hour = 60 minutes, below 30 minutes counted as 0.5 hour, above 30 minutes counted as 1 full hour.</p> <p><b>d. Currency for Charges</b></p>	

	<p>Là Dollar Mỹ (USD) hoặc Việt nam Đồng, tuân thủ theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt nam. Giá quy đổi tại thời điểm thanh toán theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt nam (Vietcombank).</p> <p>Đơn vị ghi trong biểu giá là Ngàn Đồng Việt nam ('000 VNĐ) - ví dụ: 50 có nghĩa 50.000 VNĐ</p> <p><b>e. Thuế giá trị gia tăng:</b> Các mức giá dịch vụ chưa được tính Thuế giá trị gia tăng (tuân thủ theo Quy định của Bộ Tài Chính)</p>	<p><i>In US Dollars (USD) or in Vietnam Dong (VND) as per Vietnam government regulations on foreign currency. Exchange rate on date of settlement based on rates of Vietcombank.</i></p> <p><i>Rates are quoted in Thousand Vietnam Dong ('000 VND), ie. 50 means 50,000 VND</i></p> <p><b>e. Value Added Tax (VAT)</b> <i>All rates are quoted excluded VAT (as per regulations from Ministry of Finance)</i></p>	
<b>3</b>	<b>ĐỊNH NGHĨA LOẠI CONTAINER, LOẠI HÀNG</b>	<b>DEFINITION OF CONTAINER TYPES</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Container có hàng</li> <li>- Container rỗng</li> <li>- Container khô chứa hàng bách hóa</li> <li>- Container lạnh</li> <li>- Container chứa hàng nguy hiểm</li> <li>- Container chứa hàng quá khổ</li> <li>- Container quá tải</li> </ul> <p><i>Hàng rời không phù hợp với kích thước để trên một container tiêu chuẩn, hoặc hàng hóa đặt trên container Flatrack hoặc Platform</i></p> <p>Giá container OW = 200% giá container GP Căn cứ theo trọng lượng tối đa cho phép đóng hàng ghi trên cửa của container để tính phụ phí quá tải.</p>	<p><i>Full Container Load</i> <i>Empty</i> <i>General Purpose</i> <i>Reefer</i> <i>Dangerous</i> <i>Out-of-gauge</i> <i>Over Weight</i> <i>Cargo which its overall dimensions will not fit into or onto a single shipping container. Such cargo can sometimes be accommodated on flatracks or platform flats</i></p> <p><i>Handling rate for OW = 200% normal container GP</i> <i>As per Payload mentioned on the container door as standard for surcharge.</i></p>	<p><i>FCL</i> <i>MTY</i> <i>GP</i> <i>RF</i> <i>DG</i> <i>OOG</i> <i>OW</i> <i>Un-containerized Cargoes</i></p> <p>= 200% GP</p>
<b>4</b>	<b>CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC:</b>	<b>OTHER CASES</b>	
	<p>Trường hợp Cảng đồng ý để chủ hàng đưa công nhân và phương tiện thiết bị vào Cảng xếp dỡ hàng hóa, Cảng sẽ thu 50% giá cước của dịch vụ tương ứng.</p> <p>Phụ phí do tiếp nhận hàng chậm hoặc xếp hàng chậm ở cảng</p> <p>Phí từ ngày 8-14 cộng thêm :</p> <p>Phí từ ngày 15 trở lên cộng thêm :</p>	<p><i>In case, SPCT accept customer to bring owned workers, facilities into terminal to handle shipment, SPCT will charge 50% on relevant services provided.</i></p> <p><i>Delay surcharges due to any reasons from customer to receive or dispatch cargo out of terminal</i></p> <p><i>- From day 8th - day 14th plus :</i></p> <p><i>- From day 15th onward plus :</i></p>	<p>50%</p> <p>100%</p>
<b>II</b>	<b>BIỂU PHÍ DỊCH VỤ (xem trang sau)</b>	<b>SERVICE CHARGES (see next pages)</b>	



# BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TẠI CẢNG

## SPCT TERMINAL SERVICE TARIFF

Ngày áp dụng / effective date:

April 1, 2026

### PHẦN 1: BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CHO HÃNG TÀU

### SEC.1: SERVICE TARIFF FOR SHIP OPERATOR AND CONTAINER OPERATOR

A	GIÁ DỊCH VỤ CHO TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY	VESSEL-RELATED SERVICES TARIFF	ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)
I.	<b>Phí sử dụng cầu bến</b>	<b>Wharfage</b>	
1A	Phí sử dụng cầu bến cho tàu quốc tế (USD/GT-giờ)	Wharfage for International vessel (USD/GT-hour)	0,0031
1B	Phí sử dụng cầu bến cho tàu nội địa (VND/GT-giờ)	Wharfage for Domestic vessel (VND/GT-hour)	15
1C	Mức tối thiểu tàu thuyền/sà lan cập cầu/cấp mạn (VND/chuyến) + Tàu < 2.000 GRT (VND/tàu/ngày) + Sà lan chở container (VND/chuyến) + Sà lan chở hàng khác container (VND/tấn phương tiện/ngày)	Min charge for ship/barge berthing (VND/call) + GRT < 2.000 GRT (VND/Ship/day) + Barge for container (VND/call) + Barge for other cargo (VND/GRT/call/day)	1,000,000 300,000 1,200
2A	Buộc / Cởi dây buộc tàu (USD/lần buộc hoặc mở)  Buộc / Cởi dây buộc tàu quốc tế (USD/lần buộc hoặc mở)  - Đối với tàu có GRT ≤ 500GT - Từ 501 upto 1.000 GT - Từ 1.001 upto 4.000 GT - Từ 4.001 upto 10.000 GT - Từ 10.001 upto 15.000 GT - Từ 15.001 upto 20.000 GT - Trên 20.001 GT	Mooring/Unmooring (USD/time of mooring or unmooring)  Mooring/Unmooring International vessel (USD/time of mooring or unmooring)  - For ship with GRT ≤ 500GT - From 501 upto 1,000 GT - From 1,001 upto 4,000 GT - From 4001 upto 10,000 GT - From 10,001 upto 15,000 GT - From 15,001 upto 20,000 GT - From 20,001 GT onward	USD/time  50 55 60 65 70 80 100
2B	Buộc / Cởi dây buộc tàu nội địa (VND/lần buộc hoặc mở)  - Đối với tàu có GRT ≤ 500GT - Từ 501 upto 1.000 GT - Từ 1.001 upto 4.000 GT - Từ 4.001 upto 10.000 GT - Từ 10.001 upto 15.000 GT - Từ 15.001 upto 20.000 GT - Trên 20.001 GT	Mooring/Unmooring Domestic vessel (VND/time of mooring or unmooring)  - For ship with GRT ≤ 500GT - From 501 upto 1,000 GT - From 1,001 upto 4,000 GT - From 4001 upto 10,000 GT - From 10,001 upto 15,000 GT - From 15,001 upto 20,000 GT - From 20,001 GT onward	VND/time  945,000 1,050,000 1,200,000 1,400,000 1,550,000 1,700,000 1,900,000
3	Phụ phí duy tu cầu bến (VND/lần vào hoặc ra) Áp dụng cho trường hợp đại lý tự sắp xếp lại dất cho tàu - Đối với tàu có GRT 4.000 GT trở xuống - Từ 4.001 đến 8.000 GT - Từ 8.001 đến 20.000 GT - Trên 20.001 GT	Surcharge for berth maintainnace (VND/in or out) Apply once Agent self arrangement tugboat for ship calling - For ship with GRT ≤ 4.000GT - From 4,001 upto 8,000 GT - From 8,001 upto 20,000 GT - From 20,001 GT onward	(VND/in or out)  1,000,000 2,500,000 4,000,000 5,000,000
II.	<b>GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI:</b>	<b>TUGBOAT SERVICE</b>	
	1. Tàu lai hỗ trợ tàu biển:	1. Tugboat supporting sea vessels:	
	1.1. Khung giá lai dất với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.	1.1. Tugboat price frame for domestic vessels.	VND/giờ

	MÃ LỰC TÀU LAI	TOWER HORSEPOWER	
	Từ 1.300hp đến dưới 1.800hp	From 1,300hp to under 1,800hp	9,800,000
	Từ 1.800hp đến dưới 2.200hp	From 1,800hp to under 2,200hp	12,200,000
	Từ 2.200hp đến dưới 3.000hp	From 2,200hp to under 3,000hp	14,300,000
	Từ 3.000hp đến dưới 4.000hp	From 3,000hp to under 4,000hp	15,500,000
	1.2. Khung giá lai dất với tàu thuyền vận tải quốc tế.	1.2. Price frame for towing with international vessels.	US\$/giờ
	MÃ LỰC TÀU LAI	TOWER HORSEPOWER	
	Từ 1.300hp đến dưới 1.800hp	From 1,300hp to under 1,800hp	702
	Từ 1.800hp đến dưới 2.200hp	From 1,800hp to under 2,200hp	878
	Từ 2.200hp đến dưới 3.000hp	From 2,200hp to under 3,000hp	975
	Từ 3.000hp đến dưới 4.000hp	From 3,000hp to under 4,000hp	1,231
4A	Dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng bằng Cầu Bờ (VND/cái,lần) - Đối với tàu có GRT ≤ 5.000GT - Từ 5.001 đến 10.000 GT - Trên 10.001 GT Trường hợp tàu có 2 boong, phí 150% mục 4A	Opening or closing ship's hatches by Quay-Crane (VND/hatch,time) - For ship with GRT ≤ 5.000GT - From 5,001 upto 10,000 GT - From 10,001 GT onward Ship with tween decks: apply 150% item 4A	(VND/hatch,time) 600,000 700,000 900,000
4B	Dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng bằng Cầu Tàu (VND/cái,lần) Việc đóng mở nắp hầm do thủy thủ thực hiện - Đối với tàu có GRT ≤ 5.000GT - Từ 5.001 đến 10.000 GT - Trên 10.001 GT Trường hợp tàu có 2 boong, phí 150% mục 4B	Opening or closing ship's hatches by Ship Crane (VND/hatch,time) Crew handle ship crane to open or close hatch - For ship with GRT ≤ 5.000GT - From 5,001 upto 10,000 GT - From 10,001 GT onward Ship with tween decks: apply 150% item 4B	(VND/hatch,time) 450,000 525,000 675,000
5	Dịch vụ đồ rác	Rubbish collection	
5A	Rác sinh hoạt (VND/lần)	Household waste (VND/time)	3,630,000
5B	Rác thải nguy hại (VND/m3)	Hazardous waste (VND/m3)	Case by case basis
6	Tàu khách du lịch quốc tế	International Cruise ship	
6.1	Dịch vụ cung cấp nước ngọt theo yêu cầu (VND/m3)	Provision of fresh water as request (VND/m3)	116,000
6.2	Khách du lịch quốc tế cập cảng SPCT	Passengers and Crew via Cruise ship	USD/pax/time
	Hành khách (vào)	- Passenger (In)	\$3.5
	Hành khách (ra)	- Passenger (out)	\$3.5
	Thủy thủ đoàn (vào)	- Ship crew (In)	\$3.5
	Thủy thủ đoàn (ra)	- Ship crew (Out)	\$3.5
6.2	Phí vệ sinh quầy sạp tàu khách (VND/chuyến)	Cleaning fee for gift shop serve cruise ship (VND/time)	1,000,000
6.4	Phí xe vào cảng thu gom rác thải từ tàu (VND/xe/lượt)	Truck collect garbages from ship (VND/Truck/Time)	1,000,000



# BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TẠI CẢNG

## SPCT TERMINAL SERVICE TARIFF

Ngày áp dụng / effective date:

April 1, 2026

B	BẢNG GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN CONTAINER (TÀU)	CONTAINER-RELATED SERVICES TARIFF (VESSEL)	Container Size			ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)
			20'	40'	45'	
7	XẾP DỠ CONTAINER BẰNG CẦU BỜ	CONTAINER HANDLING BY QUAY-CRANE				
7A	Giá xếp dỡ Container xuất/nhập/tạm nhập/tái xuất (bao gồm container Khô + Lạnh) Dỡ từ hầm tàu đưa về bãi cảng hoặc ngược lại	Container handling charges for Import/export/temporary import/re-export (including DRY and Reefer Container) Load/discharge from/to ship and transport to/from CY				
	Container Hàng	Laden Container	1,225,000	1,875,000	2,265,000	VND/cont'
	Container Rỗng	Empty Container	670,000	999,000	1,435,000	
7B	Giá xếp dỡ Container nội địa (bao gồm container Khô + Lạnh) Dỡ từ hầm tàu đưa về bãi cảng hoặc ngược lại	Container handling charges for Domestic (including DRY and Reefer Container) Load/discharge from/to ship and transport to/from CY				
	Container Hàng	Laden Container	427,000	627,000	940,000	VND/cont'
	Container Rỗng	Empty Container	218,000	331,000	498,000	
7C	Hàng quá khổ (OOG) Hàng siêu trọng	Oversize (OOG) Heavy Weight	+50% mục 7 / +50% item 7 +100% mục 7 / +100% item 7			
8	Giá đảo chuyển container trong cùng một bay	Restow within the same bay	Áp dụng 25% giá của mục 7 Apply 25% price of item 7			
9	Giá đảo chuyển container từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu (cho các loại container trừ container nguy hiểm)	Restowing via Quay (within the same vessel)	Đơn giá áp dụng như đơn giá mục 7 Apply same price of item 7			
10	Giá xếp dỡ container hàng nguy hiểm	Laden DG container handling charges	Đơn giá mục 7 + 50% Item 7+ 50%			
11	Giá đảo chuyển container hàng nguy hiểm trong cùng một bay	Laden DG/Restowing within the same bay	Đơn giá mục 8 + 50% Item 8 + 50%			
12	Giá đảo chuyển container hàng nguy hiểm từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu	Laden DG/Restowing via quay	Đơn giá mục 9 + 50% Item 9+ 50%			
13	Xếp dỡ container quá cảnh, trung chuyển	Transshipment/ Transit container handling charge				
13A	Dỡ container	Discharge				
	Container Hàng	Laden Container	925,000	1,386,000	1,686,000	
	Container Rỗng	Empty Container	485,000	740,000	1,085,000	
13B	Xếp container	Load				
	Container Hàng	Laden Container	925,000	1,386,000	1,686,000	

	Container Rỗng	Empty Container	485,000	740,000	1,085,000	VND/cont'
14	Xếp dỡ hoặc bó container Flatrack	Bundle or unbundle for Flatrack containers				
	International Flatrack (FL) containers	Container Flat-rack/ Quốc tế	1,225,000	1,875,000	2,265,000	
15	Xếp dỡ container Flatrack đã được bó lại (nội địa)	Handling of bundle Flatrack container for domestic				
	Domestic Flatrack (FL) containers	Container Flat-rack/ Nội địa	427,000	627,000	940,000	
16	Tháo dỡ chằng buộc container trên tàu	Lashing / Unlashing on board vessel	Case by case basis			
17	Giá cắm/ tháo phích điện container lạnh trên tàu	Reefer cont. plugging / unplugging	116,000			
<b>18</b>	<b>XẾP DỠ CONTAINER BẰNG CẦU TÀU</b>	<b>CONTAINER HANDLING BY SHIP-CRANE</b>				
18A	Giá xếp dỡ Container xuất/nhập/tạm nhập/tái xuất (bao gồm container Khô + Lạnh) Dỡ từ hầm tàu đưa về bãi cảng hoặc ngược lại	Container handling charges for Import/export/temporary import/re-export (including DRY and Reefer Container) Load/discharge from/to ship and transport to/from CY				VND/cont'
	Container Hàng	Laden Container	1,225,000	1,870,000	2,265,000	
	Container Rỗng	Empty Container	670,000	999,000	1,435,000	
18B	Giá xếp dỡ Container nội địa (bao gồm container Khô + Lạnh) Dỡ từ hầm tàu đưa về bãi cảng hoặc ngược lại	Container handling charges for Domestic (including DRY and Reefer Container) Load/discharge from/to ship and transport to/from CY				
	Container Hàng	Laden Container	427,000	627,000	940,000	
	Container Rỗng	Empty Container	218,000	331,000	498,000	
	Hàng quá khổ Hàng siêu trọng	Oversize Heavy Weight	+50% mục 18 / +50% item 18 +100% mục 18 / +100% item 18			
19	Đảo chuyển container trong cùng một hầm	Restow within the same bay	Áp dụng 25% giá của mục 18 Apply 25% price of item 18			
20	Đảo chuyển container từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu (cho các loại container trừ container nguy hiểm)	Restowing via Quay within the same vessel (for all types of containers except DG).	Đơn giá áp dụng như đơn giá mục 18 Apply same price of item 18			
21	Xếp dỡ container hàng nguy hiểm	Laden DG container handling charges	Đơn giá mục 18 + 50% Item 18+ 50%			
22	Đảo chuyển container hàng nguy hiểm trong cùng một hầm	Laden DG/Restowing within the same bay	Đơn giá mục 19 + 50% Item 19 + 50%			
23	Đảo chuyển container hàng nguy hiểm từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu	Laden DG/Restowing via quay	Đơn giá mục 20 + 50% Item 20+ 50%			
24	Xếp dỡ container quá cảng, trung chuyển	Transshipment container handling charge				
	Dỡ container	Discharge				
	Container Hàng	Laden Container	924,000	1,386,000	1,686,000	
	Container Rỗng	Empty Container	485,000	740,000	1,085,000	
	Xếp container	Load				
						VND/cont'

	Container Hàng	<i>Laden Container</i>	924,000	1,386,000	1,686,000	
	Container Rỗng	<i>Empty Container</i>	485,000	740,000	1,085,000	
	Hàng quá khổ	<i>Oversize</i>	+50% mục 18 / +50% item 18			
	Hàng siêu trọng	<i>Heavy Weight</i>	+100% mục 18 / +100% item 18			
<b>C</b>	<b>GIA LƯU BÃI CONTAINER VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC TẠI BÃI</b>	<b>CONTAINER STORAGE AND ADDITIONAL SERVICES AT YARD</b>				
25	<b>Giá lưu bãi container sau thời gian miễn phí</b> Container Nhập/Xuất: Miễn phí 7 ngày (tính từ này tàu cập) Mức 1 (1-30 ngày)	<b>Container storage after freetime</b> <i>Import/Export: Free 7 days (from arrival day)</i> <i>Tier 1 (1-30 days)</i>				
	Container Hàng	<i>Laden Container</i>	34,000	50,000	76,000	VND/day
	Container Rỗng	<i>Empty Container</i>	17,000	25,000	40,000	
	Mức 2 (31-45 ngày)	<i>Tier 2 (31-45 days)</i>				
	Container Hàng	<i>Laden Container</i>	57,000	74,000	99,000	
	Container Rỗng	<i>Empty Container</i>	40,000	49,000	63,000	
	Mức 3 (46 ngày trở đi)	<i>Tier 3 (46 days onward)</i>				
	Container Hàng	<i>Laden Container</i>	80,000	97,000	122,000	
	Container Rỗng	<i>Empty Container</i>	63,000	71,000	86,000	
	Hàng quá khổ	<i>Oversize</i>	+ 50%			
Hàng siêu trọng	<i>Heavy Weight</i>	+ 100%				
26	Giá lưu bãi container quá cảnh, trung chuyển sau 3 ngày miễn phí	<i>Transshipment , Transit container storage after 3 days freetime</i>	Như đơn giá mục 25 Apply same as item 25			
27A	Giá lưu bãi/giám sát container lạnh có sử dụng điện của cảng	<i>Reefer container Monitoring + Storage (using electricity)</i>	41,000	60,000	71,000	VND/hr
27B	Giá lưu bãi/giám sát container lạnh không sử dụng điện của cảng	<i>Reefer container Monitoring + Storage (without using electricity)</i>	Áp dụng giá như mục 25 Same as item 25			
28	Giá lưu bãi container hàng nguy hiểm	<i>Laden Dangerous container storage</i>	Áp dụng giá như mục 25 + 50% Same as item 25 plus 50%			



## BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ (SERVICE TARIFF)

Ngày áp dụng / effective date:

April 1, 2026

D	CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN NÂNG HẠ TẠI BÃI	LOLO CHARGES at YARD	Container Size			ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	Remarks	
1	<b>PHÍ NÂNG/ HẠ CONTAINER QUA CÔNG</b> (LOLO via Gate)	- Nâng container từ bãi SPCT lên xe của khách hàng đi qua công, hoặc ngược lại (Lift on empty/ laden container from SPCT yard onto customer truck or vice versa)	20'	40'	45'			
		Container Hàng thường	Laden Container (GP)	400,000	710,000	830,000	VND/Cont.	
		Container Hàng lạnh	Laden Container (RF)	520,000	915,000	915,000		
		Container Rỗng thường	Empty Container (GP)	385,000	600,000	780,000		
		Container Rỗng lạnh	Empty Container (RF)	505,000	775,000	775,000		
2	<b>PHÍ NÂNG/ HẠ CONTAINER QUA SÀ LAN</b> (LOLO via Barge)	- Chuyển container ra cầu tàu hoặc ngược lại - Xếp/ Dỡ container lên/ xuống sà lan khách hàng (- Move container to SPCT quayside or vice versa - Load/ Discharge container onto/ from customer barge)	20'	40'	45'			
		Container Hàng thường	Laden Container (GP)	427,000	627,000	940,000	VND/Cont.	
		Container Hàng lạnh	Laden Container (RF)	675,000	990,000	990,000		
		Container Rỗng thường	Empty Container (GP)	218,000	331,000	498,000		
		Container Rỗng lạnh	Empty Container (RF)	325,000	495,000	495,000		
3	<b>PHÍ HẠ CONTAINER HÀNG NHẬP CHUYỂN TỪ CẢNG KHÁC</b> (Lift off of import container from other terminals)	- Hạ container hàng nhập (dỡ tại cảng khác) vào bãi SPCT để giao cho người nhận hàng. (Lift off import laden container which discharged at other terminals then moved to SPCT for delivering consignee).	20'	40'	45'	VND/Cont.	- Áp dụng cho cả 2 phương án <b>Nhận container từ xe &amp; Sà Lan</b> (Apply for both Receiving import units via Gate & Barge)	
		Container Hàng thường	Laden Container (GP)	1,120,000	1,670,000	1,670,000		
		Container Hàng lạnh	Laden Container (RF)	1,460,000	2,170,000	2,170,000		
4	<b>PHÍ ĐẢO CHUYỂN CONTAINER TRONG BÃI</b> (Yard Extra Movement)	- Đảo chuyển container container trong cảng. (Shifting container in yard).	20'	40'	45'	VND/Cont.	Trường hợp chuyển rỗng đóng hàng nhưng hủy dịch vụ đóng hàng thì khách hàng phải chịu 2 lần phí này.	
		Container Hàng thường	Laden Container (GP)	310,000	450,000	570,000		
		Container Hàng lạnh	Laden Container (RF)	610,000	890,000	890,000		

	Container Rỗng thường	<i>Empty Container (GP)</i>	240,000	340,000	440,000		<i>(Double this charge in case of cancelling stuffing by customer)</i>	
	Container Rỗng lạnh	<i>Empty Container (RF)</i>	410,000	610,000	610,000			
5	<b>PHÍ VẬN CHUYỂN CONTAINER BẰNG SÀ LAN TỪ SPCT --&gt; ICD</b> <i>(Barging charge from SPCT to ICD)</i>	- Vận chuyển container bằng sà lan từ SPCT --> ICD. <i>(Barging container from SPCT to ICD)</i> - Dỡ container tại ICD. <i>(Discharge container onto ICD yard).</i>	Báo giá theo từng lô hàng <i>Quote case by case basis</i>					SPCT không thực hiện dịch vụ làm Thủ tục HQ ở hai đầu cảng SPCT & ICD <i>(Customs Clearance at both SPCT &amp; ICD isn't handled by SPCT)</i>
6	<b>PHÍ VẬN CHUYỂN CONTAINER BẰNG SÀ LAN TỪ ICD --&gt; SPCT</b> <i>(Barging charge from ICD to SPCT)</i>	- Vận chuyển container bằng sà lan từ ICD --> SPCT. <i>(Barging container from ICD to SPCT)</i> - Xếp container lên sà lan tại ICD <i>(Load container onto barge at ICD).</i>	Báo giá theo từng lô hàng <i>Quote case by case basis</i>					
7	<b>PHÍ GIAO NHẬN HÀNG ĐẶC BIỆT QUA CŨNG</b> <i>(LOLO Un-containerized cargoes via Gate)</i>	- Nâng/ Hạ hàng đặc biệt từ bãi SPCT lên xe khách hàng hoặc ngược lại <i>(Lift on / off un-containerized from SPCT yard to customer truck or vice versa)</i>	Báo giá theo từng lô hàng <i>Quote case by case basis</i>					
8	<b>PHÍ GIAO NHẬN HÀNG ĐẶC BIỆT QUA SÀ LAN</b> <i>(LOLO Un-containerized cargoes via Barge)</i>	- Nâng/ Hạ hàng đặc biệt từ bãi SPCT lên sà lan khách hàng hoặc ngược lại <i>(Lift on / off un-containerized from SPCT yard to customer barge or vice versa)</i>	Báo giá theo từng lô hàng <i>Quote case by case basis</i>					
9	<b>PHÍ ĐẢO CHUYỂN CONTAINER TRONG BÃI PHỤC VỤ KIỂM HÓA, HUN TRÙNG</b> <i>(Yard Movement of container for customs inspection, fumigation)</i>	- Đảo chuyển container container trong cảng phục vụ kiểm hóa, hun trùng. <i>(Shifting container in yard for customs inspection, fumigation).</i>	20'	40'	45'	VND/Cont.		
	Container Hàng thường	<i>Laden Container (GP)</i>	680,000	1,015,000	1,270,000			
	Container Hàng lạnh	<i>Laden Container (RF)</i>	890,000	1,300,000	1,300,000			

Note:

DG cont = 150% normal tariff

OOG/ OW cont = 200% normal tariff

H	CÁC DỊCH VỤ DO ĐỐI TÁC BÊN NGOÀI CUNG CẤP	OUTSIDER SERVICE CHARGES	ĐƠN GIÁ (Price)	ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)
1	<b>Phụ phí duy tu bãi (Đối với các phương tiện đường bộ ra/vào cảng) (Yard maintain supplementary charge)</b>	<b>Phụ phí để duy tu, bảo dưỡng bãi cảng (supplementary charge for yard maintenance)</b>		
	- Xe 3 bánh (Three-wheeled van)	Xe lam, mô tô 3 bánh, xích lô máy (Three-wheeled taxi/ motorcycle/ pedicab)	33,000	<b>Phương tiện /lần (VND/Unit/ time)</b>
	- Ô tô ≤ 9 chỗ, ô tô tải < 3.5 tấn (Passenger car ≤9 seats, Truck <3.5 MT)	Ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi, ô tô tải dưới 3.5 tấn (Passenger car upto 9 seats, Truck's capacity below 3.5MT)	55,000	
	- Ô tô từ 10 --> 30 chỗ, Ô tô tải ≥3.5 tấn (Passenger car 10 --> 30 seats; truck ≥3.5MT)	Ô tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi, Ô tô tải từ 3.5 tấn trở lên. (Passenger car from 10 seats to 30 seats; Truck's capacity 3.5MT and over.)	100,000	
	- Ô tô > 30 chỗ, Ô tô tải có kéo rơ moóc > 750Kg. (Passenger car >30 seats; Container truck >750Kg.)	Ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi, Ô tô tải có kéo rơ moóc trên 750Kg. (Passenger car over 30 seats; Container truck's capacity over 750Kg.)	120,000	
	Xe tải không giao nhận hàng, lưu đậu qua đêm hoặc xe giao / nhận hàng lưu đậu qua đêm thứ 2	Truck not delivering or receiving goods, parked overnight or delivery / receiving truck parked overnight for 2nd time	617,000	
	Phương tiện vào cảng cấp nhiên liệu :	Means of entering the fuel port:		
	Xe bồn	Tanker truck	495,000	
	Sà lan	Barge	3,162,000	
	Phương tiện đưa đón khách/thủy thủ (cầu tàu ↔ cổng cảng)	Passenger/crew transfer (pier ↔ port gate)		
	- Ô tô ≤ 16 chỗ	- Car ≤ 16 seats	70	USD/car/day
	- Ô tô > 16 chỗ	- Car > 16 seats	100	USD/car/day
	Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu (xe bồn)	Vehicles entering the port to collect waste from ships (tank trucks)	370,000	VND/car/trip
Phương tiện vào cảng cung cấp xút lỏng cho tàu khách	Means of entering the port to supply liquid caustic soda to passenger ships	1,385,000	VND/car/trip	
Phương tiện vào cảng cấp vật tư, vật liệu chèn lót:	Means of entering the port to supply supplies and lining materials:			
- Xe	- Car	51,000	VND/turn	
- Ghe	- Boat	510,000	VND/turn	
- Sà lan	- Barge	2,040,000	VND/turn	
Cung cấp dịch vụ sửa chữa tại tàu	Provide on-board repair services	1,100,000	VND/turn	
2	<b>Phụ phí duy tu bến cảng (Đối với các phương tiện đường thủy hoạt động tại bến cảng)</b>	<b>Wharf maintain supplementary charge</b>		
	- Tàu lai dắt cung cấp dịch vụ cho tàu biển. (Outside tugboat direct service to vessel)	Tàu lai dắt cung cấp dịch vụ cho tàu biển. (Outside tugboat direct service to vessel)	5,000,000	<b>Chuyến tàu biển (vessel voy)</b>
	- Phương tiện vận tải thủy nội địa có GT ≤1.000 tấn (Domestic water-transport's GT ≤1.000MT)	Phương tiện vận tải thủy nội địa có trọng tải toàn phần đến 1.000 tấn (Domestic water-transport's GT upto 1.000MT)	300,000	<b>Phương tiện /lần (Unit/ time)</b>
	- Phương tiện vận tải thủy nội địa có GT 1.001 --> 2.000 tấn (Domestic water-transport's GT 1.001 --> 2.000MT)	- Phương tiện vận tải thủy nội địa có trọng tải toàn phần từ 1.001 tấn đến 2.000 tấn (Domestic water-transport's GT from 1.001MT to 2.000MT)	400,000	
- Phương tiện vận tải thủy nội địa có GT>2.000 tấn (Domestic water-transport's GT>2.000MT)	- Phương tiện vận tải thủy nội địa có trọng tải toàn phần trên 2.000 tấn (Domestic water-transport's GT over 2.000MT)	500,000		
3	<b>Phương tiện lưu đậu tại cảng qua đêm (Transport stay at terminal overnight.)</b>	<b>Phương tiện lưu đậu tại cảng qua đêm (Transport stay at terminal overnight.)</b>	= 150% các phí H.1 trên (= 150 % above charges E.1)	<b>Phương tiện/ ngày (Unit/ day)</b>



# BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ (SERVICE TARIFF)

Ngày áp dụng / effective date:

April 1, 2026

F	CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ	ADDITIONAL SERVICES	Container Size			ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	GHI CHÚ (Remarks)	
			20'	40'	45'			
<b>1</b>	<b>PHÍ LƯU BÃI</b>	<b>Storage Fee</b>						
1.1	Thời gian miễn lưu bãi: đối với container hàng nhập, hàng xuất	Free storage: for import, export containers						
1.2	Sau thời gian miễn lưu bãi	After free storage days						
<b>1.2.1</b>	Container xuất nhập khẩu	Import/Export container						
	Từ ngày 1 --> cuối ngày 7	From 1st to end 7th day						
	Container Hàng	Laden Container	28,000	39,000	50,000	VND/Cont/Ngày	Số ngày lưu bãi (kể cả ngày nhập cảng) được miễn giảm: (Free days (included arrival day) is applied): - Hàng nhập (Import) : 7 ngày (days) - Hàng xuất (Export) : 7 ngày (days)	
	Container Rỗng	Empty Container	33,000	50,000	50,000			
	Từ ngày 8 --> cuối ngày 14	From 8th to end 14th day						
	Container Hàng	Laden Container	48,000	84,000	96,000			
	Container Rỗng	Empty Container	66,000	99,000	99,000			
	Từ ngày 15 --> cuối ngày 30	From 15th to end 30th day						
	Container Hàng	Laden Container	96,000	168,000	192,000			
	Container Rỗng	Empty Container	88,000	132,000	132,000			
	Từ ngày 31 trở đi	From 31st day onward						
	Container Hàng	Laden Container	132,000	216,000	240,000			
	Container Rỗng	Empty Container	120,000	198,000	198,000			
<b>1.2.2</b>	<b>Container nội địa</b>	<b>Domestics Container</b>						
	Từ ngày 1 --> cuối ngày 7	From 1st to end 7th day						
	Container Hàng	Laden Container	28,000	39,000	50,000			VND/Cont/Ngày
	Container Rỗng	Empty Container	33,000	50,000	50,000			
	Từ ngày 8 --> cuối ngày 14	From 8th to end 14th day						
	Container Hàng	Laden Container	38,000	67,000	77,000			
	Container Rỗng	Empty Container	66,000	99,000	99,000			
	Từ ngày 15 --> cuối ngày 30	From 15th to end 30th day						
	Container Hàng	Laden Container	77,000	134,000	154,000			
	Container Rỗng	Empty Container	88,000	132,000	132,000			
	Từ ngày 31 trở đi	From 31st day onward						
	Container Hàng	Laden Container	96,000	173,000	192,000			
	Container Rỗng	Empty Container	132,000	198,000	198,000			
<b>2</b>	<b>PHÍ CẮT / BẤM SEAL (Seal Cutting/ Pressing)</b>	- Công nhân cắt seal hoặc bấm seal (Cut or press seal by stevedore)	60,000	60,000	60,000			

3	<b>PHỤ PHÍ XE NÂNG ≤ 5 TẤN</b> (Additional Forklift ≤ 5 tons)	- Dùng thêm <b>xe nâng ≤ 5 tấn</b> để nâng hàng đóng vào container <i>Additional forklift service for stuffing/ stripping</i>	170,000	245,000	245,000	VND/Cont.	
4	<b>PHỤ PHÍ XE NÂNG &gt; 5 TẤN</b> (Additional Forklift > 5 tons)	- Dùng thêm <b>xe nâng &gt; 5 tấn</b> để nâng hàng đóng vào container <i>Additional forklift service to lift on cargoes then stow cargoes into container</i>	Thỏa thuận & báo giá sau (tùy loại hàng hóa) <i>(to be negotiated &amp; quoted based on kind of cargoes)</i>				
5	<b>PHỤ PHÍ CÂN BAO</b> (Bag Weighing Surcharge)	- Cân bao <i>(Bag Weighing).</i>	20,000	20,000	20,000	VND/Tấn (MT)	
6	<b>PHÍ CÂN CONTAINER TRÊN XE KHÁCH HÀNG</b> (Container weighing on Customer's truck)	- Cân xe không có container <i>(Weigh non-container truck)</i> - Cân container trên xe khách hàng <i>(Weigh truck with container on it).</i> - Phát hành Phiếu container <i>(Issue Weighing Ticket.)</i>	245,000	245,000	245,000		
7	<b>PHÍ CÂN CONTAINER DÙNG XE SPCT_KÈM DỊCH VỤ KHÁC</b> (Container weighing_Combined with other services)	- Cân container đi kèm các dịch vụ khác (Rút ruột/ Chuyển bãi/ Đổ hàng xá) <i>(Weighing container combined with other services (Stripping/ Yard Extra Movement/ Bulk Stripping)</i> - Phát hành Phiếu cân <i>(Issue Weighing Ticket)</i>	515,000	515,000	515,000	VND/Cont.	
8	<b>PHÍ CÂN CONTAINER DÙNG XE SPCT_KHÔNG KÈM DỊCH VỤ KHÁC</b> (Container weighing_No combined with other services)	- Nâng hạ container trong bãi - Vận chuyển container từ bãi ra Trạm cân & ngược lại - Phát hành Phiếu cân <i>(Issue Weighing Ticket)</i>	245,000	245,000	245,000		
9	<b>PHÍ CÂN HÀNG TRÊN XE TẢI</b> (Cargoes Weighing on Truck)	Cân xe rỗng & có hàng. <i>(Weigh non-cargo truck &amp; cargo truck)</i> - Phát hành Phiếu cân <i>(Issue Weighing Ticket)</i>	245,000	245,000	245,000	VND/Xe/lượt	
10	<b>PHÍ XÉ/ DÁN TEM NGUY HIỂM</b> (Removing/ Sticking Dangerous Label)	Công nhân thực hiện xé/ dán Tem nguy hiểm <i>(Stevedore for removing/sticking DG label)</i>	155,000	155,000	155,000	VND/Cont.	
11	<b>PHÍ BÓ / THÁO CONTAINER</b> (Container Bundling/ Unbundling)	Thiết bị & Công nhân thực hiện bó / tháo container FR / PF theo yêu cầu của hãng tàu <i>(Bundle/ Unbundle Flat-track/ Platform empty containers to 1 unit)</i>	300,000	400,000	500,000	VND/Cont.	- 1 bó tối đa 4 container <i>(Maximum 4 units/1 bundle)</i> - Phí xếp dỡ/ Nâng hạ bó = 1 container hàng <i>(Handling/ LOLO = 1 laden unit)</i>
12	<b>PHỤ PHÍ DÁN TEM</b> (Customs Label Sticking Charge)	Công nhân dán tem lên chai rượu/ thùng... <i>(Stick label on wine bottles, cartons...)</i>	1,000,000	1,500,000	1,800,000	VND/Cont.	

13	<b>PHÍ ĐẢO CHUYỂN CONTAINER TRÊN XE KHÁCH HÀNG</b> (Shifting container on customer's truck)	Đảo chuyển container trên xe khách hàng bằng xe nâng (Shifting container on customer's truck).					
	Container Hàng thường	Laden Container (GP)	230,000				VND/Cont.
	Container Hàng lạnh	Laden Container (RF)	325,000				
14	<b>PHÍ CHUYỂN ĐỔI DỊCH VỤ</b> (Service Changing Fee)	Phí giấy tờ khi khách hàng yêu cầu thay đổi dịch vụ khác (Documentation fee for changing another service)	45,000	45,000	45,000		VND/Cont.
15	<b>PHÍ THAY ĐỔI THÔNG TIN CONTAINER</b> (Change of information_COI)	Đảo chuyển container trong bãi do khách hàng yêu cầu thay đổi thông tin container (ví dụ: Cảng dỡ hàng, tàu chuyển...) (Shifting container in yard due to Customer ask to change any info. of container such as: POD, vessel voy,...)					
	Container Hàng thường	Laden Container (GP)	275,000	395,000	-		VND/Cont.
	Container Hàng lạnh	Laden Container (RF)	455,000	650,000	-		
	Container Rỗng	Empty Container	230,000	355,000	450,000		
16	<b>PHÍ CÔNG NHÂN HỖ TRỢ KIỂM HÓA</b> (Inspection Supporting)	Công nhân hỗ trợ rút 1 phần hàng & đóng hàng lại vào container cho mục đích kiểm hóa (Stevedore strip a part of cargoes then stuff back into container for customs inspection purpose)					
	Container Hàng thường	Laden Container (GP)	100,000	150,000	200,000		VND/Cont.
	Container Hàng lạnh	Laden Container (RF)	100,000	150,000	-		
17	<b>PHÍ QUÉT CONTAINER</b> (Container Sweeping)	Phí dọn container bị bẩn quét (Sweep dirty empty container)	100,000	150,000	150,000		
18	<b>PHÍ RỬA CONTAINER BẰNG NƯỚC</b> (Container Washing by Water)	Phí chuyển container vào bãi rửa & rửa bằng nước (Move container to Washing yard & wash container by water)	300,000	400,000	450,000		
19	<b>PHÍ RỬA CONTAINER BẰNG XÀ BÔNG</b> (Container Washing by Detergent)	Phí chuyển container vào bãi rửa & rửa bằng xà bông (Move container to Washing yard & wash container by detergent)	400,000	500,000	550,000		
20	<b>PHÍ RỬA CONTAINER BẰNG HÓA CHẤT</b> (Container Washing by Chemical)	Phí chuyển container vào bãi rửa & rửa bằng hóa chất (Move container to Washing yard & wash container by chemical)	500,000	600,000	650,000		

21	<b>PHÍ SỬA CHỮA CONTAINER</b> (Container Repairing)	Phí chuyển container vào bãi sửa chữa, khảo sát, báo giá & sửa chữa (Move container to Repairing yard, container survey, make the EOR & repairing container)	Báo giá dựa theo Báo giá Sửa chữa (To be determined based on EOR)				EOR_Estimate of Repairing
22	<b>PHÍ RF PTI</b> (PTI)	Làm PTI cho container lạnh (PTI for RF container)	600,000			VND/Cont.	
23	<b>PHÍ CHẠY ĐIỆN</b> (Power charge)	Phí chạy điện container lạnh (Supply & monitor Power for RF container)	50,000			VND/Giờ (Hour)	Đơn vị tính tối thiểu là 1 hrs (Minimum 1 hr)
24	<b>PHÍ DỌN DỆP BÃI SAU KHI XÉP/DỠ HÀNG Ô NHIỄM, BẦ</b> (Cleaning CY after stuffing/unstuffing contaminated or polluted cargo)	Dọn dẹp rác thải/ dầu nhớt/.. Sau khi đóng/ rút hàng ô nhiễm/ bầm. (Clean all rubbish/ dirty oil/... after stuffing/ unstuffing polluted cargoes)					
	Container Hàng thường	Laden Container (GP)	165,000	240,000	450,000	VND/Cont.	
	Container Hàng lạnh	Laden Container (RF)	300,000	450,000	-		
25	<b>Phí Chứng nhận chằng buộc trên flatrack</b> Lashing Certificate	Phát hành Chứng nhận chằng buộc hàng hóa (Issue Lashing Certificate)	2,500,000	-	-		



# BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ (SERVICE TARIFF)

Ngày áp dụng / effective date:

April 1, 2026

E	CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN ĐÓNG RÚT	CFS RELATED SERVICES	Container Size			ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	GHI CHÚ (Remarks)
			20'	40'	45'		
1	<b>PHÍ ĐÓNG HÀNG TẠI BÃI</b> (Stuffing at yard)	- Di chuyển container rỗng đến bãi đóng hàng (Move empty container to stuffing yard) - Công nhân thực hiện đóng hàng từ xe tải vào container_ không dùng xe nâng (Stevedore for stuffing cargo from truck into container_ no forklift) - Di chuyển container hàng đến Bãi Xuất (Move export laden container to Export block)					
	Container Hàng thường	Laden Container (GP)	1,090,000	1,540,000	1,950,000	VND/Cont.	
Container Hàng lạnh	Laden Container (RF)	1,450,000	2,055,000	2,055,000			
2	<b>PHÍ RÚT HÀNG TẠI BÃI_HÀNG BÁCH HÓA</b> (Stripping at yard_General Cargoes)	- Chuyển container hàng ra bãi rút ruột (Move FCL container to stripping yard) - Công nhân rút hàng từ container, bốc lên xe khách hàng. (Stevedore for stripping cargo from container to customer truck) - Chuyển container rỗng về bãi chứa rỗng (Move empty container back to Empty block)					
	Container Hàng thường	Laden Container (GP)	1,275,000	1,770,000	2,210,000	VND/Cont.	
Container Hàng lạnh	Laden Container (RF)	1,780,000	2,500,000	2,500,000			
3	<b>PHÍ RÚT HÀNG TẠI BÃI_HÀNG BAO (KHÔNG CÓ MÙI HÔI, BÃN, ĐỘC HẠI, BỘT XƯƠNG)</b> VND/ton (Stripping at yard_Bulk Cargoes - Not Smelly/Dirty/harmful, animal bone)	- Chuyển container hàng ra bãi rút ruột (Move FCL container to stripping yard) - Công nhân rút hàng từ container, bốc lên xe khách hàng. (Stevedore for stripping cargo from container to customer truck) - Chuyển container rỗng về bãi chứa rỗng (Move empty container back to Empty block)					
	Container Hàng thường	Laden Container (GP)	80,000	80,000	80,000	VND/Tấn	
4	<b>PHÍ RÚT HÀNG TẠI BÃI_HÀNG BAO (CÓ MÙI HÔI, BÃN, ĐỘC HẠI, BỘT XƯƠNG)</b> VND/ton (Stripping at yard_Bulk Cargoes - Smelly/Dirty/harmful, animal bone)	- Chuyển container hàng ra bãi rút ruột (Move FCL container to stripping yard) - Công nhân rút hàng từ container, bốc lên xe khách hàng. (Stevedore for stripping cargo from container to customer truck) - Chuyển container rỗng về bãi chứa rỗng (Move empty container back to Empty block)					
	Container Hàng thường	Laden Container (GP)	100,000	100,000	100,000	VND/Tấn	

5	<b>PHÍ SANG CONTAINER HÀNG</b> (Container Transload)	* Sang hàng từ container này qua container khác. (Transfer cargo from one container to other container) - Chuyển container hàng & container rỗng về bãi đóng rút hàng, để gần nhau (Move import laden container & empty container to CFS area). - Công nhân sẽ sang hàng từ container hàng qua container rỗng (Stevedore for transloading cargo from laden container to empty container) - Chuyển 2 container đã hoàn thành về bãi trung tâm (Move empty container & laden container to center block).					
	Container Hàng thường	Laden Container (GP)	2,365,000	3,310,000	4,160,000	VND/Cont.	
	Container Hàng lạnh	Laden Container (RF)	3,230,000	4,555,000	4,555,000	VND/Cont.	
6	<b>PHÍ ĐÓNG THÊM/ RÚT BÓT MỘT PHẦN HÀNG</b> (Part of Cargoes Stuffing/ Stripping)	- Chuyển container hàng đến bãi đóng rút hàng (Move laden container to CFS area) - Công nhân đóng thêm hoặc rút bớt 1 phần hàng từ xe / container vào container / xe (Stevedore for additional stuffing / stripping cargo to / from container to/ from customer's truck). - Chuyển container hàng về Bãi trung tâm (Move container back to centre block)					
	Container Hàng thường	Laden Container (GP)	1,715,000	2,390,000	2,970,000	VND/Cont.	
	<b>+ Phí chuyển container</b> (Yard Shifting)	Bảng giá mục A.4 (= item A.4)					
	Container Hàng thường	Laden Container (GP)	310,000	450,000	570,000	VND/Cont.	
	Container Hàng lạnh	Laden Container (RF)	610,000	890,000	890,000		
	<b>+ Phụ phí đóng/ rút (VND/ton) - Min 2 tons/lần</b> (Additional Charges for stuffing/stripping- Min 2 tons)	Dựa vào trọng lượng hàng đăng ký đóng thêm/ rút bớt (tối thiểu 2 tấn) (based on registered Weight which will be extra stuffed / stripped_ minimum 2 tons)					
	Container Hàng thường	Laden Container (GP)	80,000	100,000	100,000	VND/Tấn	
	Container Hàng lạnh	Laden Container (RF)	80,000	100,000	100,000		
7	<b>PHÍ ĐÓNG HÀNG TẠI CẦU TÀU_HÀNG BAO</b> (Stuffing at whaft_Cargoes in Bag)	- Di chuyển container rỗng đến cầu tàu (Move empty container to whaft) - Công nhân & cầu di động thực hiện đóng hàng từ sà lan vào container (Stevedore & mobile crane for stuffing cargo from barge into container) - Di chuyển container hàng đến Bãi Xuất (Move export laden container to Export block)					- Không áp dụng loại hàng gây ô nhiễm môi trường. (No apply this service for pollution cargoes) - Không áp dụng cho <b>tổng trọng lượng &gt; 25 tấn/ cont 20'</b> . (No apply this service for <b>Gross Weight &gt; 20 tons/ 20'</b> ) - Nếu <b>đóng hàng &gt; 25 tấn/cont. 20'</b> , phụ phí <b>tăng thêm 50% phí này</b> . (Additional charge +50% if cargoes weight > 25 tons/20') - Nếu <b>chuyển xuất tàu cảng khác</b> ,
	<b>+ Bao &gt; 30 kg</b> (Bag > 30 kg)	+ Áp dụng cho trường hợp đóng hàng loại bao > 30 kg (Stuffing cargoes with 1 bag > 30 kg)	2,080,000	2,675,000	-	VND/Cont.	
	<b>+ Bao ≤ 30 kg</b> (Bag ≤ 30 kg)	+ Áp dụng cho trường hợp đóng hàng loại bao ≤ 30 kg (Stuffing cargoes with 1 bag ≤ 30 kg)	2,155,000	2,760,000	-	VND/Cont.	phụ phí <b>tăng thêm 50% phí này</b> . (Additional charge +50% if stuffed container will be moved to other terminals for export).

8	<b>PHÍ RÚT HÀNG TẠI CẦU TÀU_HÀNG BAO</b> <i>(Stripping at Whaft_Bag Cargoes in Container)</i>	- Chuyển container hàng ra Cầu tàu <i>(Move FCL container to Wharf)</i> - Công nhân & Cầu di động thực hiện rút hàng nguyên bao từ container xuống sà lan. <i>(Stevedore &amp; Mobile crane for stripping cargo onto Barge).</i> - Chuyển trả container rỗng về Bãi rỗng <i>(Move empty container back to Empty block).</i>	2,080,000	2,675,000	-	VND/Cont.	
9	<b>PHÍ RÚT HÀNG TẠI CẦU TÀU_HÀNG XÁ (KHÔNG CÓ MÙI HÔI, BÃN, ĐỘC HẠI, BỘT XƯƠNG)</b> <i>(Stripping at Whaft_Bulk Cargoes- NOT Smelly/Dirty/harmful, animal bone)</i>	- Chuyển container hàng ra Cầu tàu <i>(Move FCL container to Wharf).</i> - Cầu bờ sẽ gấp container đổ hàng trực tiếp lên hầm hàng của sà lan. <i>(Quay Crane for stripping cargo from container into Hold of customer barge).</i> - Chuyển trả container rỗng về Bãi rỗng <i>(Move empty container back to Empty block).</i>	2,080,000	2,675,000	-	VND/Cont.	
10	<b>PHÍ RÚT HÀNG TẠI CẦU TÀU_HÀNG XÁ (CÓ MÙI HÔI, BÃN, ĐỘC HẠI, BỘT XƯƠNG)</b> <i>(Stripping at Whaft_Bulk Cargoes- Smelly/Dirty/harmful, animal bone)</i>	- Chuyển container hàng ra Cầu tàu <i>(Move FCL container to Wharf).</i> - Cầu bờ sẽ gấp container đổ hàng trực tiếp lên hầm hàng của sà lan. <i>(Quay Crane for stripping cargo from container into Hold of customer barge).</i> - Chuyển trả container rỗng về Bãi rỗng <i>(Move empty container back to Empty block).</i>	2,785,000	3,720,000	-	VND/Cont.	



## BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ (SERVICE TARIFF)

Ngày áp dụng / effective date:

April 1, 2026

G	CÁC DỊCH VỤ GIAO NHẬN ĐỐI VỚI TÀU RORO	RORO RELATED CHARGES	ĐƠN GIÁ (Price)	ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	GHI CHÚ (Remarks)
<b>A</b>	<b>TÀU RORO QUỐC TẾ</b>	<b>RO-RO INTERNATIONAL SHIP</b>			
<b>1</b>	<b>PHÍ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA</b>	<b>TERMINAL HANDLING CHARGES</b>			
	Dỡ hàng phương tiện tự vận hành (tàu-bãi) bao gồm phí buộc dây trên tàu và phí qua bến	Unloading Self-Propelled Vehicles (Ship to Yard) Includes lashing fees on the ship and wharf passage fees:		USD/Unit	
	+ ≤ 07 TẤN	≤ 07 tons	43.9		
	+ > 07 TẤN - ≤ 15 TẤN	07 tons - ≤ 15 tons	58.9		
	+ > 15 TẤN - ≤ 20 TẤN	15 tons - ≤ 20 tons	111.4		
	+ > 20 TẤN	20 tons	Negotiate		
<b>2</b>	<b>Dỡ hàng kiện (statics cargo)</b>	<b>Giao nhận các loại hàng linh kiện máy móc, thiết bị phụ tùng, hàng phục vụ công trình công kênh,... Handling of machinery parts, spare parts, bulky construction materials, etc.</b>	-		
		* Calculated based on Revenue Ton (RT) * Tính theo Tấn doanh thu (RT - Revenue Ton)			
	RT ≤ 02	RT ≤ 02	64.3	USD/Unit	
	02 < RT ≤ 20	02 < RT ≤ 20	37.5	USD/RT	
	20 < RT ≤ 40	20 < RT ≤ 40	46.9	USD/RT	
	40 < RT ≤ 60	40 < RT ≤ 60	63.3	USD/RT	
	60 < RT ≤ 78	60 < RT ≤ 78	88.6	USD/RT	
	RT > 78	RT > 78	Negotiate		
	Xe tải bên ngoài nếu có	Outside truck if any	107.1	Chuyển/Call	
<b>3</b>	<b>Xếp dỡ Mafi hàng (Không bao gồm tugmaster)</b>	<b>Mafi Laden handling (not included tugmaster)</b>	-	USD/Unit	
	RT ≤ 15	RT ≤ 15	123.1		
	15 < RT ≤ 20	15 < RT ≤ 20	154.2		
	20 < RT ≤ 35	20 < RT ≤ 35	185.3		
	35 < RT ≤ 50	35 < RT ≤ 50	231.6		
	50 < RT ≤ 65	50 < RT ≤ 65	312.7		
	65 < RT ≤ 80	65 < RT ≤ 80	437.8		
	80 < RT ≤ 100	80 < RT ≤ 100	634.8		
	RT > 100	RT > 100	Negotiate		
<b>4</b>	<b>PHÍ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA TRUNG CHUYÊN</b>	<b>TRANSHIPMENT CARGO</b>	= 150% phí xếp dỡ mục A.1-3 như trên = 150% of the handling fee for item A.1-3 as above		
<b>B</b>	<b>GIAO NHẬN XE/KIỆN TẠI BÃI</b>	<b>DELIVERY/RECEIVE SERVICE AT YARD</b>			
<b>1</b>	<b>PHÍ GIAO XE TỰ HÀNH</b> (Deliver self-propelled vehicle)	- Giao xe lên xe chở ô tô của khách hàng_tải xế khách hàng tự chạy xe) (Deliver vehicle onto Customer's lorry truck .....)		VNĐ/Chiếc (VNĐ/Unit)	

	+ ≤ 01 TẤN	Total vehicle weight < 01 ton	905,000		
	+ > 01 TẤN --> ≤ 2 TẤN	Total vehicle weight > 01 tons to ≤ 02 tons	936,000		
	+ > 02 TẤN --> ≤ 3 TẤN	Total vehicle weight > 02 tons to ≤ 03 tons	957,000		
	+ > 03 TẤN --> ≤ 7 TẤN	Total vehicle weight > 07 tons to ≤ 15 tons	1,040,000		Không bao gồm (This item exclude): - Lái xe hoặc Thiết bị nâng của SPCT (Using SPCT Driver or SPCT Lifting Equipments) - Cung cấp các hỗ trợ khác để vận hành xe (Any other services requirements)
	+ > 07 TẤN --> ≤ 15 TẤN	Total vehicle weight > 07 tons to ≤ 15 tons	1,331,000		
	+ > 15 TẤN --> ≤ 20 TẤN	Total vehicle weight > 15 tons to ≤ 20 tons	1,715,000		
	+ > 20 TẤN --> ≤ 30 TẤN	Total vehicle weight > 20 tons to ≤ 30 tons	2,226,000		
	+ > 30 TẤN --> ≤ 40 TẤN	Total vehicle weight > 30 tons to ≤ 40 tons	2,737,000		
	+ > 40 TẤN --> ≤ 50 TẤN	Total vehicle weight > 40 tons to ≤ 50 tons	3,250,000		
	+ > 50 TẤN --> ≤ 60 TẤN	Total vehicle weight > 50 tons to ≤ 60 tons	4,016,000		
	+ > 60 TẤN --> ≤ 75 TẤN	Total vehicle weight > 60 tons to ≤ 75 tons	4,784,000		
	+ > 75 TẤN --> ≤ 100 TẤN	Total vehicle weight > 75 tons to ≤ 100 tons	5,550,000		
	+ > 100 TẤN	Total vehicle weight > 100 tons	6,831,000		
2	<b>PHÍ LƯU XE TRONG BÃI</b> (Vehicle parking charge)	- Lưu xe tại bãi (Storage vehicle in yard) - Giám sát xe trong bãi (Monitoring vehicle in yard.)		VNĐ/Chiếc/ Ngày (VNĐ/Unit/ Day)	
	<b>Sau thời gian miễn giảm, trọng lượng xe</b>	After the free period, based on vehicle weight:			
	+ ≤ 07 TẤN	≤ 07 tons			
	Từ ngày 1 đến ngày 7	From day 1 to day 7	51,000		Thời gian miễn phí/ Free storage time 5 ngày đầu tiên bao gồm ngày tàu đến The first 5 days include the day the vessel arrives.
	Từ ngày 8 đến ngày 14	From day 8 to day 14	77,000		
	Từ ngày 15 đến ngày 21	From day 15 to day 21	138,000		
	Từ ngày 22 trở đi	From day 22 onwards	189,000		
	+ > 07 TẤN --> ≤ 15 TẤN	> 07 tons - ≤ 15 tons	-		
	Từ ngày 1 đến ngày 7	From day 1 to day 7	80,000		
	Từ ngày 8 đến ngày 14	From day 8 to day 14	118,000		
	Từ ngày 15 trở đi	From day 15 onwards	293,000		
	+ > 15 TẤN --> ≤ 20 TẤN	> 15 tons - ≤ 20 tons	-		
	Từ ngày 1 đến ngày 7	From day 1 to day 7	106,000		
	Từ ngày 8 đến ngày 14	From day 8 to day 14	158,000		
	Từ ngày 15 trở đi	From day 15 onwards	391,000		
	+ > 20 TẤN	> 20 tons	-		
	Từ ngày 1 đến ngày 7	From day 1 to day 7	158,000		
	Từ ngày 8 đến ngày 14	From day 8 to day 14	238,000		
	Từ ngày 15 trở đi	From day 15 onwards	585,000		
3	<b>LÁI XE SPCT DI CHUYỂN XE TỪ BÃI LÊN XE KHÁCH HÀNG</b>	SPCT Driver Moving Vehicle from Yard to Customer's Vehicle	2,700,000	VNĐ/Lần/Time	
4	<b>KHÁCH HÀNG TỰ LÁI XE TỪ BÃI LÊN XE KHÁCH HÀNG</b>	Customer Self-Driving Vehicle from Yard to Customer's Vehicle	2,000,000	VNĐ/Lần/Time	
5	<b>GIAO NHẬN CÁC LOẠI HÀNG LINH KIỆN MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHỤ TÙNG, HÀNG PHỤC VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG KÉN</b>	Handling of Machinery Parts, Spare Parts, and Bulky Construction Materials			
	Tính theo Tấn doanh thu (RT)	Calculated based on Revenue Ton (RT):			
	+ RT ≤ 02	RT ≤ 02	635,000	VNĐ/Unit	* Yêu cầu (Requirements): - Khách hàng phải khai báo chính xác Thông số kỹ thuật (Trọng lượng, thể tích, điểm nâng hạ...) & Hình ảnh kèm theo. (Customer have to exactly declare Cargoes Descriptions (Weigh, cubic meter, lifting point,...) & attached pictures.
	+ 02 < RT ≤ 20	02 < RT ≤ 20	324,000	VNĐ/RT	
	+ 20 < RT ≤ 40	20 < RT ≤ 40	339,000	VNĐ/RT	

	+ 40 < RT ≤ 60	40 < RT ≤ 60	436,000	VND/RT	* SPCT chỉ giao nhận từ 08:00 - 17:00 hàng ngày vì mục đích An toàn khi làm hàng. (Only handle cargoes from 08:00 - 17:00 daily for safety purpose) * Đăng ký trước nếu yêu cầu thực hiện dịch vụ vào thứ 7 & Chủ Nhật. (Prior register any services on Saturday & Sunday if needed)
	+ 60 < RT ≤ 80	60 < RT ≤ 80	607,000	VND/RT	
	+ RT > 80	RT > 80	607,000	VND/RT	
6	<b>PHÍ LƯU HÀNG TRONG BÃI</b> (Break-bulk Storage Charge)	- Lưu hàng tại bãi (Storage vehicle in yard) - Giám sát hàng trong bãi (Monitoring vehicle in yard.)		VND/RT/ Ngày (VND/RT/ Day)	Thời gian miễn phí/ Free storage time 5 ngày đầu tiên bao gồm ngày tàu đến The first 5 days include the day the vessel arrives .
	Từ ngày 1 đến ngày 7	From the 1st to the 7th day	20,000		
	Từ ngày 8 đến ngày 14	From the 8th to the 14th day	31,000		
	Từ ngày 15 trở đi	From the 15th day onwards	51,000		
7	<b>PHÍ HỖ TRỢ CẦU BÌNH ẮC QUY hoặc BƠM XE</b> (Battery Charging Supporting or inflate the tire)	Kỹ thuật viên hỗ trợ cầu bình ắc qui để khởi động máy hoặc bơm xe (Charge the Vehicle Battery Charging to start machine)	236,000	VND/Lần (VND/Time)	
	<b>Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho xe đã qua sử dụng</b> Technical support services for used vehicles .	Kỹ thuật viên hỗ trợ xe cũ đã qua sử dụng: Bơm mỡ bạc đạn... Technicians providing support for used cars.	236,000	VND/Lần (VND/Time)	
8	<b>PHÍ CÔNG NHÂN HỖ TRỢ KIỂM HÓA XE</b> (Vehicle Inspection Supporting)	Công nhân hỗ trợ khách hàng để kiểm hóa tình trạng xe (Stevedore support to inspect vehicle condition)	600,000	VND/Chiếc (VND/Unit)	
9	<b>PHÍ CUNG CẤP LÁI PHƯƠNG TIỆN VÀ XE NÂNG HỖ TRỢ NHU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG</b> Provides drivers and forklifts to support customer needs	Cảng cung cấp lái phương tiện và xe nâng hỗ trợ nhu cầu của khách hàng (Provides drivers and forklifts to support customer needs)	428,000	VND/Giờ (VND/Hour)	Tối thiểu 2.5 giờ (minimum 2.5 hrs)
10	<b>PHÍ HỖ TRỢ KIỂM SOÁT XE TẠI BÃI</b> Vehicle Monitoring Supporting at Yard	Nhân viên bãi xe hỗ trợ khách hàng vào xem xe trong bãi (Yard Controller support to check vehicle position in yard)	135,000	VND/Giờ (VND/Hour)	Tối thiểu 1 giờ (minimum 1 hrs)
11	<b>PHÍ GIÁM SÁT</b> Supervision Fee	Giám sát khi khách hàng tự thực hiện công việc trong khu vực chỉ định	530,000	VND/Giờ (VND/Hour)	Tối thiểu 1 giờ (minimum 1 hrs)
12	<b>PHÍ DI CHUYỂN XE TRONG BÃI</b> Vehicle Moving at yard	Lái xe di chuyển xe trong bãi. (Driver move vehicle within yard as per requested)	225,000	VND/Chiếc (VND/Unit)	
13	<b>PHÍ CÔNG NHÂN HỖ TRỢ XÉP DỠ HÀNG LÊN TÀU DU LỊCH</b>	Workers supporting loading/unloading cargo onto cruise ships	250,000	VND/Giờ (VND/Hour)	Tối thiểu 4 giờ (minimum 4 hrs)
14	<b>PHÍ CUNG ỨNG CHO VIỆC XÉP HÀNG LÊN TÀU KHÁCH</b>	Services for loading cargo onto cruise ship	-		
	+ Container 20' GP	+ Container 20' GP	990,000	VND/Cont	
	+ Container 40/45' GF	+ Container 40/45' GF	1,770,000		
	+ Container 20' RF	+ Container 20' RF	1,320,000		
	+ Container 40/45 RF	+ Container 40/45 RF	1,868,000		
	+ Xe tải	+ Truck	1,000,000	VND/Lượt/Time	
+ Min charge hàng cung ứng tàu khách	+ Min charge cargo onboard cruise ship	635,000	VND/Kiện/Unit		
15	<b>PHÍ RỬA XE</b>	Vehicle washing fees	-		

	+ Xe dưới 2 tấn	Vehicles under 2 tons	224,000	VNĐ/Lần/chiếc (VNĐ/Time/unit)	Xe được rửa tại khu vực rửa xe của cảng. Chi phí rửa xe bao gồm phí di chuyển xe ra bãi rửa xe và ngược lại. Chưa bao gồm phí lau xe Vehicles are washed at the port's washing area. The washing fee includes the cost of moving the vehicle to and from the washing area. It does not include the vehicle wiping fee.
	+ Xe trên 2 tấn	Vehicles over 2 ton	Thương lượng Negotiate		
16	<b>PHÍ KIỂM TRA XE THEO ĐỊNH KỲ</b>	Periodic vehicle inspection fees	-		
	+ Xe dưới 2 tấn	Vehicles under 2 tons	184,000	VNĐ/Lần/chiếc (VNĐ/Time/unit)	
	+ Xe trên 2 tấn	Vehicles over 2 tons	Thương lượng Negotiate		
17	<b>THUÊ KHU VỰC CÓ MÁI CHE (KIỂM TRA XE)</b>	Rental of covered area (for vehicle inspection)	190,000	VNĐ/Giờ (VNĐ/Hour)	
18	<b>PHỤ PHÍ CHẰNG BUỘC KIỆN HÀNG LÊN MAFI (KHÁCH TỰ LÀM)</b>	Surcharge for lashing cargo onto mafi (customer self-performed)	3,500,000	VNĐ/Unit	
19	<b>PHÍ HỖ TRỢ TÁCH VẬN ĐƠN NHÁNH</b>	Supporting the splitting of sub-bills of lading	330,000	VNĐ/Tờ khai	
20	<b>PHÍ NỔ MÁY XE ĐỊNH KỲ</b>	Periodic vehicle engine start-up	150,000	VNĐ/Xe/Lượt	
21	<b>Phí chứng từ bãi ngoại quan (Nhập hoặc Xuất)</b>	Bonded yard Document fee (In or Out)	800,000	VNĐ/Tờ khai	
22	<b>Phí lưu xe trong bãi ngoại quan</b>	Car storage fee in bonded yard			
22.1	Từ ngày 1 đến ngày 10	From the 1st to the 10th day	85,000	VNĐ/Xe/ngày	
22.2	Từ ngày 11 đến ngày 20	From the 11th to the 20th day	120,000	VNĐ/Xe/ngày	
22.3	Từ ngày 21 đến ngày 30	From the 21st to the 30th day	180,000	VNĐ/Xe/ngày	
22.4	Từ ngày 31 trở đi	From the 31st day onwards	210,000	VNĐ/Xe/ngày	
23	<b>Phí kiểm tra xe trước khi bàn giao (PDI)</b>	PDI service fee	Thương lượng Negotiate	VNĐ/Xe/ngày	
24	<b>Phí lưu xe trong khu vực PDI</b>	Car storage fee in PDI area	25,000	VNĐ/Xe/ngày	
25	<b>Phí dịch vụ đóng xe vào container</b>	Car stuffing into container			
25.1	Container 40feet	Car stuffing into container 2xe/Cont	2,000,000	VNĐ/2xe/Cont	
25.2	Chằng buộc xe trong container	Car stuffing into container 2xe/Cont	4,200,000	VNĐ/2xe/Cont	
25.3	Phí dịch vụ rút xe từ container	Car unstuffing into container 2xe/Cont	3,500,000	VNĐ/2xe/Cont	
25.4	Phí dịch vụ rút xe từ container	Car unstuffing into container 2xe/Cont	2,200,000	VNĐ/2xe/Cont	
25.5	Phí dịch vụ đóng hàng túi jumbo bag vào container	Stuffing jumbo bag into container	32,000	VNĐ/Ton	
25.6	Phí dịch vụ rút hàng túi jumbo bag từ container	Unstuffing jumbo bag from container	38,000	VNĐ/Ton	
26	<b>Phí dịch vụ sử dụng trạm sạc</b>	EV_charging station service	250,000	VNĐ/Xe/Lượt	Dịch vụ bao gồm phí di chuyển xe trong bãi The service fee included car shifting in yard

\* **Định nghĩa (Definitions)**

**RT Revenue Ton/ Tấn Doanh thu**

Là chỉ số lớn nhất khi so sánh giữa Tấn Trọng lượng (Metric Ton) với Tấn Qui đổi, trong đó:

**- Tấn Qui đổi (RT) = Số khối / 2**



# BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ (SERVICE TARIFF)

Ngày áp dụng / effective date:

April 1, 2026

I	CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN HÀNG RỜI	GENERAL CARGO RELATED CHARGES	ĐƠN GIÁ (Price)	ĐƠN VỊ TÍNH (UOM)	GHI CHÚ (Remarks)
<b>1</b>	<b>Hàng thép cuộn</b>	<b>Steel coil</b>			
	Phí xếp dỡ hàng từ xe lên tàu, sử dụng cầu tàu	Loading cargo from truck onto vessel, using ship crane	64,000	VND/MT	Bao gồm nhân công và vật liệu (labour and materials)
	Phí xếp dỡ hàng từ sà lan lên tàu, sử dụng cầu tàu	Loading cargo from barge onto vessel, using ship crane	69,000	VND/MT	
	Xe nâng trong hầm tàu để di chuyển hàng vào vị trí bên trong	Forklift in hold to move the cargo to inside line	16,500	VND/MT	
	Xe nâng tại cầu cảng để phân tách hàng (2-3 cuộn/xe tải) trước khi bốc lên tàu	Forklift at the wharf to split the cargo (2-3 coils/truck) before loading	16,500	VND/MT	
	Phí chèn lót cố định hàng	Chocking fee	13,000	VND/MT	
	Phí chằng buộc hàng	Lashing fee	40,000	VND/MT	
	Phí kiểm đếm hàng	Tally fee	8,000	VND/MT	
	Phí thuê cầu bờ	Shore crane rental fee	29,000	VND/MT	
<b>2</b>	<b>Hàng thép ống</b>	<b>Steel pipe</b>			
	Phí xếp dỡ hàng từ xe lên tàu, sử dụng cầu tàu	Loading cargo from truck onto vessel, using ship crane	76,000	VND/MT	Bao gồm nhân công và vật liệu (labour and materials)
	Phí xếp dỡ hàng từ sà lan lên tàu, sử dụng cầu tàu	Loading cargo from barge onto vessel, using ship crane	84,000	VND/MT	
	Xe nâng trong hầm tàu để di chuyển hàng vào vị trí bên trong	Forklift in hold to move the cargo to inside line	19,000	VND/MT	
	Phí chằng buộc hàng	Lashing fee	90,000	VND/MT	
	Phí kiểm đếm hàng	Tally fee	8,000	VND/MT	
	Phí thuê cầu bờ	Shore crane rental fee	29,000	VND/MT	
<b>3</b>	<b>Hàng thiết bị, hàng rời</b>	<b>Equipment, Breakbulk</b>			
	Phí xếp dỡ hàng từ xe lên tàu, sử dụng cầu tàu	Loading cargo from truck onto vessel, using ship crane	103,000	VND/CBM	
	Phí xếp dỡ hàng từ sà lan lên tàu, sử dụng cầu tàu	Loading cargo from barge onto vessel, using ship crane	114,000	VND/CBM	
	Phí xếp dỡ hàng từ xe lên tàu, sử dụng cầu bờ	Loading cargo from truck onto vessel, using shore crane	133,000	VND/CBM	
	Phí xếp dỡ hàng từ sà lan lên tàu, sử dụng cầu bờ	Loading cargo from barge onto vessel, using shore crane	143,000	VND/CBM	
	Phí kiểm đếm hàng	Tally fee	13,000	VND/MT	
	Phí thuê cầu bờ	Shore crane rental fee	37,000	VND/MT	
<b>4</b>	<b>Hàng thép cuộn (2 tấn/cuộn)</b>	<b>Steel roll (2 tons/roll)</b>			
	Phí xếp dỡ hàng từ tàu lên xe, sử dụng cầu tàu	Discharging cargo from vessel onto truck using ship crane	64,000	VND/MT	
	Phí dỡ hàng từ xe xuống bãi	Unloading from truck onto yard	43,000	VND/MT	
	Phí xếp hàng từ bãi lên xe	Loading cargo from yard onto truck	43,000	VND/MT	
	Phí kiểm đếm hàng	Tally fee	8,000	VND/MT	
	Phí cân hàng	Weighing fee (if any)	6,000	VND/MT	
	Xe nâng tại hầm tàu, cầu bến (7 Tấn)	Forlift (7 tons) in hold, wharf (if any)	16,500	VND/MT	
	Phí thuê cầu bờ	Shore crane rental fee (if any)	29,000	VND/MT	
<b>5</b>	<b>Hàng dự án, siêu cường siêu trọng</b>	<b>Project / OOG cargo</b>			
	Phí xếp dỡ hàng từ tàu lên xe, sử dụng cầu tàu	Discharging cargo from vessel onto truck using ship crane	101,000	VND/CBM	
	Phí dỡ hàng từ xe xuống bãi	Unloading from truck onto yard	39,000	VND/CBM	
	Phí xếp hàng từ bãi lên xe	Loading cargo from yard onto truck	39,000	VND/CBM	
	Phí thuê cầu bờ (nếu có), sức nâng dưới móc cầu từ 65 - 80 tấn	Shore crane rental fee (if any), capacity under hook 65 - 80 tons	57,000	VND/MT VND/ CBM	
	Đối với hàng hóa trên 80 tấn hoặc/ và vượt quá kích thước tiêu chuẩn.	For the cargo is more than >80MT and/ or overgauge	Quote case by case basis		
<b>6</b>	<b>Phí lưu bãi cho hàng máy móc thiết bị, hàng rời</b>	<b>Yard storage fee for equipment, breakbulk cargo</b>			
	Miễn phí 07 ngày đầu tiên	For the first 07 days	Free of charge		
	Sau thời gian miễn phí - Hàng rời	After free days - Break bulk cargo	9,000	VND/TON/DAY	

Sau thời gian miễn phí - Hàng Máy móc, thiết bị	After free days - Equipment, project cargo	9,000	VND/CBM/DAY
---	--	-------	-------------

- Giá dịch vụ trong biểu cước này là giá bán lẻ và chưa bao gồm thuế GTGT. Thuế GTGT sẽ được tính theo quy định hiện hành tại thời điểm xuất hóa đơn.
- *The service prices in this tariff are retail prices and exclusive of VAT. VAT will be calculated according to current regulations at the time of invoice issuance.*
- Các khoản khác chưa quy định trong biểu cước này được xây dựng trên cơ sở thỏa thuận giữa Cảng và khách hàng.
- *Other items not specified in this tariff are based on agreement between SPCT and customer.*
- Các trường hợp có ký hợp đồng với Cảng thì tính theo giá hợp đồng ./.
- *For cases where a contract has been signed with SPCT, the pricing will follow the terms specified in the contract.*
- Biểu giá này có hiệu lực từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới.
- *This tariff is effective from April 01, 2026 until further notice.*

**TRONEL NICOLAS**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

***GENERAL DIRECTOR***